

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 từ trang 06 đến trang 46 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thái Tuấn Tài	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Thuận	Ủy viên
Ông Trần Văn Lê Hà	Ủy viên
Ông Tôn Thất Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Phú Gia	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban
Bà Trương Thị Anh Đào	Thành Viên
Ông Phạm Duy Hải	Thành Viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Thái Tuấn Tài	Tổng Giám đốc
Ông Tôn Thất Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phạm Hoàng Vinh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 được lập tại ngày 07 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây Dựng Điện 3 tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1496-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Lương Ngô Bảo Trân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1828-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		177.533.651.537	191.251.659.883
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	51.134.559.843	89.551.261.006
Tiền	111		34.451.919.843	17.115.001.839
Các khoản tương đương tiền	112		16.682.640.000	72.436.259.167
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	5.990.206.666	14.220.790.000
Chứng khoán kinh doanh	121		220.790.000	220.790.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.769.416.666	14.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.743.005.211	57.602.556.040
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	77.854.827.846	46.903.840.673
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.558.967.880	14.714.500.870
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.409.267.622	2.717.793.824
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(7.080.058.137)	(6.733.579.327)
Hàng tồn kho	140	11	29.521.064.627	29.579.750.767
Hàng tồn kho	141		29.521.064.627	29.579.750.767
Tài sản ngắn hạn khác	150		144.815.190	297.302.070
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	144.815.190	257.436.349
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	39.865.721
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.073.132.876	35.992.891.732
Các khoản phải thu dài hạn	210		153.000.000	153.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		153.000.000	153.000.000
Tài sản cố định	220		30.265.196.458	25.112.046.427
Tài sản cố định hữu hình	221	13	15.579.550.189	13.331.414.774
- Nguyên giá	222		40.642.812.775	36.733.878.334
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.063.262.586)	(23.402.463.560)
Tài sản cố định vô hình	227	14	14.685.646.269	11.780.631.653
- Nguyên giá	228		17.897.175.882	14.535.328.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.211.529.613)	(2.754.697.029)
Tài sản dở dang dài hạn	240	12	311.190.280	311.190.280
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		311.190.280	311.190.280
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	11.350.000.000	7.350.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		11.350.000.000	7.350.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.993.746.138	3.066.655.025
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.993.746.138	3.066.655.025
TỔNG TÀI SẢN	270		222.606.784.413	227.244.551.615

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		145.672.774.898	153.363.100.521
Nợ ngắn hạn	310		145.672.774.898	153.363.100.521
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	4.322.049.111	3.381.842.028
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.826.266.141	71.330.394.441
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	6.023.251.228	6.207.467.248
Phải trả người lao động	314		67.363.835.162	61.596.481.042
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.880.162.188	3.030.839.948
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	6.969.637.961	7.524.112.707
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		287.573.107	291.963.107
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76.934.009.515	73.881.451.094
Vốn chủ sở hữu	410		76.934.009.515	73.881.451.094
Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	33.810.000.000	33.810.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33.810.000.000	33.810.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(140.000)	(140.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	19	30.809.499.798	26.919.499.798
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	12.269.649.717	13.107.091.296
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.789.415.096	336.612.184
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.480.234.621	12.770.479.112
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		222.606.784.413	227.244.551.615



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	260.715.364.428	213.505.631.432
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		260.715.364.428	213.505.631.432
Giá vốn hàng bán	11	22	202.678.319.445	157.181.356.839
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.037.044.983	56.324.274.593
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.758.732.331	1.173.313.676
Chi phí tài chính	22	24	110.664.636	14.518.308
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	9.750.000
Chi phí bán hàng	25	25	8.677.484.640	7.778.736.555
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	38.038.167.965	33.058.916.573
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.969.460.073	16.645.416.833
Thu nhập khác	31	26	644.939.447	903.912.041
Chi phí khác	32	27	577.495.609	1.165.581.071
Lợi nhuận khác	40		67.443.838	(261.669.030)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.036.903.911	16.383.747.803
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.556.669.290	3.613.268.691
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.480.234.621	12.770.479.112
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.790	3.396
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	2.790	3.396



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		14.036.903.911	16.383.747.803
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.688.309.895	2.268.919.634
Các khoản dự phòng	03		403.381.155	(356.360.542)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.197.757.938)	(157.947.526)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(1.559.735.362)	(1.278.430.084)
Chi phí lãi vay	06		-	9.750.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.371.101.661	16.869.679.285
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.550.623.786)	34.510.148.791
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		58.686.140	(8.770.465.268)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(6.523.747.215)	29.108.790.191
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		185.530.046	(1.266.024.960)
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(9.750.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.315.587.842)	(5.427.525.276)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		68.000.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.752.390.000)	(2.324.892.152)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(31.459.030.996)	62.689.960.611
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.575.959.926)	(5.749.050.750)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		102.727.272	430.200.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(14.000.000.000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.535.888.889)	(1.800.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.766.472.223	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.503.667.271	826.676.709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.738.982.049)	(20.292.174.041)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(300.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.416.446.056)	(7.520.522.069)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.416.446.056)	(7.820.522.069)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(39.614.459.101)	34.577.264.501
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	89.551.261.006	54.815.444.779
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.197.757.938	158.551.726
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	51.134.559.843	89.551.261.006



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên tiếng Anh là Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3, viết tắt là PECC3, được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 3, doanh nghiệp nhà nước thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 335/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0301475102, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17/11/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16/11/2012.

Vốn điều lệ của Công ty là 33.810.000.000 đồng chia thành 3.381.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 1.649.157 cổ phần tương ứng 16.491.570.000 đồng, chiếm 48,78% vốn điều lệ; Tổng Công ty Điện lực TP.HCM nắm giữ 422.139 cổ phần tương ứng 4.221.390.000 đồng, chiếm 12,49% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 1.309.704 cổ phần tương ứng 13.097.040.000 đồng, chiếm 38,73% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 01 tháng 12 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV3.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ xây dựng công trình điện và công trình dân dụng.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kiểm định chất lượng xây dựng; chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận chất lượng công trình xây dựng;
- Đo đạc bản đồ và vẽ bản đồ địa chính;
- Lập quy hoạch các dự án đầu tư, phát triển điện lực;
- Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư; lập hồ sơ đấu thầu dự án các nhà máy điện (thủy-nhiệt điện-nguồn và lưới điện), dự án xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dự án năng lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời, khí sinh học, địa nhiệt); dự án đường dây tải điện và trạm biến áp;
- Lập tổng dự toán công trình, Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn và lưới điện, thí nghiệm mẫu đất, đá, cát nước, kết cấu bê tông, thép và vật liệu xây dựng;
- Thi công khoan phụt bê tông, xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Khảo sát địa chất xây dựng công trình, thiết kế đo đạc địa hình công trình;
- Thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế); Thiết kế công trình thủy lợi (đập, đường hầm, cống, kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông);
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình. Giám sát công tác lắp đặt phần điện công trình công nghiệp. Giám sát công tác phần điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp;
- Tư vấn quản lý dự án. Thiết kế hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thẩm tra thiết kế công trình;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Tư vấn lập hồ sơ: đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định canh, định cư các công trình nguồn, lưới điện và các công trình xây dựng khác;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước theo tuyến; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cầu-đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh công trình nguồn điện, công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Khoan thăm dò, kiểm tra lấy mẫu thử để đo chỉ tiêu vật lý, địa chất;
- Kiểm định chất lượng công trình. Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Gia công chế tạo, lắp đặt các thiết bị điện sinh hoạt và công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện)/.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thông thường phụ thuộc theo tiến độ chung của dự án, do đó các công trình có thể kéo dài trong 1 năm hoặc hơn.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện.

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Công ty trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo đó, số lượng khách hàng phụ thuộc vào chất lượng và trình độ của các kỹ sư nhằm giúp tăng năng lực cạnh tranh so với các công ty trong cùng ngành. Bên cạnh đó, vấn đề về đầu tư phát triển mở rộng và nâng cấp các công trình điện cũng như việc Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí phù hợp cũng ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, công ty liên kết liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

Công ty có các chi nhánh và đơn vị phụ thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
-Chi Nhánh Miền Trung	Đường 23/10 KDC Tây Cầu Dứa, xã Vĩnh Hiệp, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Tư Vấn, khảo sát thiết kế
-Xí nghiệp Khảo Sát và Xây dựng Điện	32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Tư Vấn, khảo sát thiết kế

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 KỲ KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 được lập trên cơ sở hợp cộng Báo cáo tài chính của Khối Văn phòng Công ty và Báo cáo tài chính của hai Chi nhánh trực thuộc là Chi nhánh Miền Trung và Xí nghiệp Khảo Sát và Xây dựng điện.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, ngoại trừ một số thay đổi do áp dụng chế độ kế toán mới theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4.1 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư góp vốn với mục đích nắm giữ lâu dài. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi và được phân loại trên bảng cân đối kế toán theo thời hạn thanh toán ước tính, phụ thuộc vào thời điểm phê duyệt kỹ thuật hồ sơ thiết kế.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO (TIẾP)**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm máy vi tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian ghi trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn thì không trích khấu hao. Phần mềm quản lý được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác thể hiện chi phí chênh lệch khi xác định giá trị doanh nghiệp, chi phí phần mềm máy tính,...các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.8 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.9 NGOẠI TỆ

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ngân hàng TMCP An Bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.11 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và trích trước theo đúng kỳ kế toán.

Việc ước tính khối lượng công việc làm cơ sở ghi nhận doanh thu căn cứ vào biên bản nghiệm thu, quyết toán từng đợt với Chủ đầu tư, Giám sát công trình. Do đó, giá vốn dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành tương ứng với doanh thu đã ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.12 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là tư vấn khảo sát thiết kế, theo đó, toàn bộ doanh thu phát sinh trong kỳ của Công ty là doanh thu liên quan đến hoạt động này. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Phần lớn hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là các Công ty trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Công ty con và Công ty liên kết do Tập đoàn Điện lực Việt Nam đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	191.807.071	20.424.972
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.260.112.772	17.094.576.867
Các khoản tương đương tiền (*)	16.682.640.000	72.436.259.167
Cộng	51.134.559.843	89.551.261.006

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

Số 32 Ngô Thời Nhiệm, P7, Q3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2015			Tại 01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh	220.790.000	220.790.000	-	220.790.000	220.790.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	220.790.000	220.790.000	-	220.790.000	220.790.000	-
	Tại 31/12/2015			Tại 01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND		Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.769.416.666		14.000.000.000		
b1) Ngắn hạn		5.769.416.666		14.000.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)		5.769.416.666		14.000.000.000		
+ Ngân hàng TMCP An Bình		5.769.416.666		14.000.000.000		
b2) Dài hạn		-		-		
	Tại 31/12/2015			Tại 01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.350.000.000	11.350.000.000	-	7.350.000.000	7.350.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	11.350.000.000	11.350.000.000	-	7.350.000.000	7.350.000.000	-
+ Đầu tư vào Công ty CP EVN Quốc Tế (2)	3.150.000.000	3.150.000.000	-	3.150.000.000	3.150.000.000	-
+ Đầu tư vào Công ty CP Phong Điện Thuận Bình (3)	8.200.000.000	8.200.000.000	-	4.200.000.000	4.200.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

Số 32 Ngô Thời Nhiệm, P7, Q3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(1) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP An Bình mở ngày 31/12/2015 với lãi suất 5,3%/năm.

(2) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế với tỷ lệ góp 0,86% vốn điều lệ.

(3) Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình có vốn điều lệ 240 tỷ đồng, Công ty sẽ góp 10% vốn điều lệ. Vốn góp vào Công ty CP Phong Điện Thuận Bình được góp theo từng đợt. Đến ngày 31/12/2015, Công ty đã góp 8,2 tỷ đồng trong tổng số vốn các bên đã góp là 82 tỷ đồng, tương đương 10%.

Hiện tại Công ty CP EVN Quốc tế và Công ty CP Phong Điện Thuận Bình đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy khoản đầu tư này không bị tổn thất, vì vậy Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào hai Công ty này.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.409.267.622	-	2.717.793.824	-
- Phải thu thuế TNCN dự án TĐ Xekaman 1	315.135.512	-	-	-
- Phải thu người lao động	1.688.522.126	-	2.203.968.213	-
- Bảo hiểm xã hội	220.561.622	-	364.416.134	-
- Bảo hiểm y tế	-	-	38.511.594	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	14.003.286	-	60.662.467	-
- Phải thu ngắn hạn khác	171.045.076	-	50.235.416	-
Dài hạn	153.000.000	-	153.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	153.000.000	-	153.000.000	-
Cộng	2.562.267.622	-	2.870.793.824	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	77.854.827.846	46.903.840.673
- Ban QLDA các công trình điện miền Nam	12.897.493.871	4.307.016.746
- Ban QLDA các công trình điện miền Trung	3.639.871.294	403.431.288
- Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5	5.332.951.404	3.422.846.536
- Sở Công Thương Bạc Liêu	4.965.981.306	-
- Sở Công Thương Kon Tum	3.994.700.000	-
- Sở Công Thương Đắk Nông	4.265.757.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	42.758.072.971	38.770.546.103
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	36.336.862.815	29.419.770.831
- Ban QLDA các công trình điện miền Nam	12.897.493.871	4.307.016.746
- Ban QLDA các công trình điện miền Trung	3.639.871.294	403.431.288
- Ban QLDA Điện Lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	537.202.856	439.070.253
- CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia - Cty TTD4	2.170.077.473	1.665.145.479
- Ban QLDA lưới điện TP. HCM - HCM PC Công ty CP Tư vấn XD Điện 2	1.184.083.720	1.083.307.438
- Ban QLDA các CTĐ tỉnh Đồng Nai - ĐNPC	55.950.580	55.950.580
- Công ty Lưới điện Cao thế miền Trung	84.520.206	84.520.206
- Công ty Thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận-Đa Mi	353.487.704	353.487.704
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	279.980.551	478.028.951
- Công ty Lưới điện cao thế TPHCM	91.713.441	70.776.666
- Ban QLDA thủy điện 1	13.285.938	13.285.938
- Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hinh	3.792.729.331	1.884.044.474
- Công ty CP Tư vấn XD Điện 1	390.516.000	-
- Ban QLDA nhiệt điện 2	131.796.388	-
- Ban QLDA nhiệt điện 3	38.203.000	-
- Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	-	750.000
- Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	221.513.591	843.421.043
- Ban QLDA TĐ Sông Bung 4	479.128.000	479.128.000
- Ban QLDA TĐ Sông Bung 5	20.006.505	-
- Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5	5.332.951.404	3.422.846.536
- Ban QLDA TĐ Sông Bung 2	1.263.941.474	4.576.913.574
- Ban QLDA Thủy điện 6	1.082.778.930	2.174.994.307
- Công ty CP ĐTKD Điện lực TPHCM	139.846.386	139.846.386
- Tập Đoàn Điện lực Việt Nam	290.745.000	-
- Công ty Truyền tải điện 1	1.467.796.028	102.025.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TIẾP)

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
- Công ty Truyền tải điện 2	19.235.499	384.709.989
- Công ty Thủy Điện Trị An	-	858.000.000
- Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng	193.157.010	50.000.000
- Công ty CP Thủy điện Miền Nam	-	38.522.610
- Công ty CP Thủy điện Miền Trung	164.850.635	591.036.005
- Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	-	14.246.200
- Công ty CP EVN Quốc Tế	-	2.239.168.756
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	-	2.302.706.009
- Công ty TNHH MTV Phát điện 3	-	164.452.237
- Ban QLDA Phát triển điện lực Hà Nội	-	198.937.529

9. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Tại 31/12/2015	
	Số dư nợ quá hạn	Số trích lập
	VND	VND
Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	282.759.274	84.827.782
Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	808.200.000	404.100.000
Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	186.118.897	130.283.228
Các khoản nợ quá hạn trên 3 năm	6.460.847.127	6.460.847.127
Cộng	7.737.925.298	7.080.058.137

	Tại 01/01/2015	
	Số dư nợ quá hạn	Số trích lập
	VND	VND
Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	32.900.000	16.450.000
Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	2.585.348.700	1.809.744.090
Các khoản nợ quá hạn trên 3 năm	4.907.385.237	4.907.385.237
Cộng	7.525.633.937	6.733.579.327

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	144.815.190	257.436.349
- Công cụ dụng cụ	115.321.526	257.436.349
- Chi phí khác	29.493.664	-
Dài hạn	2.993.746.138	3.066.655.025
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.633.180.336	2.235.172.849
- Chi phí chênh lệch khi xác định giá trị doanh nghiệp	141.584.552	384.300.926
- Chi phí phần mềm máy tính chờ phân bổ	218.981.250	447.181.250
Cộng	3.138.561.328	3.324.091.374

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

Số 32 Ngô Thời Nhiệm, P7, Q3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***11. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	72.960.635	-	136.326.858	-
Công cụ, dụng cụ	8.419.970	-	1.273.197	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.439.684.022	-	29.442.150.712	-
Cộng	29.521.064.627	-	29.579.750.767	-

12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	311.190.280	311.190.280	311.190.280	311.190.280
Dự án nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp khảo sát ở Quận 2	311.190.280	311.190.280	311.190.280	311.190.280
Cộng	311.190.280	311.190.280	311.190.280	311.190.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2015	10.071.945.740	9.335.560.149	14.130.534.806	3.195.837.639	36.733.878.334
- Mua trong năm	-	303.000.000	3.916.712.726	259.900.000	4.479.612.726
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(570.678.285)	-	(570.678.285)
Tại 31/12/2015	10.071.945.740	9.638.560.149	17.476.569.247	3.455.737.639	40.642.812.775
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2015	3.254.423.286	7.649.192.803	9.963.951.196	2.534.896.275	23.402.463.560
- Khấu hao trong năm	516.146.316	509.941.552	880.640.176	324.749.267	2.231.477.311
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(570.678.285)	-	(570.678.285)
Tại 31/12/2015	3.770.569.602	8.159.134.355	10.273.913.087	2.859.645.542	25.063.262.586
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	6.817.522.454	1.686.367.346	4.166.583.610	660.941.364	13.331.414.774
Tại 31/12/2015	6.301.376.138	1.479.425.794	7.202.656.160	596.092.097	15.579.550.189

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 13.591.543.992 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2015	11.928.525.992	2.606.802.690	14.535.328.682
- Mua trong năm	3.361.847.200	-	3.361.847.200
Tại 31/12/2015	<u>15.290.373.192</u>	<u>2.606.802.690</u>	<u>17.897.175.882</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2015	722.507.925	2.032.189.104	2.754.697.029
- Khấu hao trong năm	145.274.260	311.558.324	456.832.584
Tại 31/12/2015	<u>867.782.185</u>	<u>2.343.747.428</u>	<u>3.211.529.613</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	<u>11.206.018.067</u>	<u>574.613.586</u>	<u>11.780.631.653</u>
Tại 31/12/2015	<u>14.422.591.007</u>	<u>263.055.262</u>	<u>14.685.646.269</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 1.630.877.719 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

Số 32 Ngô Thời Nhiệm, P7, Q3, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.322.049.111	4.322.049.111	3.381.842.028	3.381.842.028
- Công ty thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	1.711.597.689	1.711.597.689	1.644.275.858	1.644.275.858
- Trần Kim Tuyến	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	1.610.451.422	1.610.451.422	1.737.566.170	1.737.566.170
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.772.421.989		1.705.100.158	
- Công ty thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	1.711.597.689		1.644.275.858	
- Công ty CP Tư vấn Xây Dựng Điện 1	60.824.300		60.824.300	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.519.494.616	30.207.788.539	29.731.491.465	4.995.791.690
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.557.293.253	3.556.669.290	4.315.587.842	798.374.701
- Thuế thu nhập cá nhân	130.679.379	2.250.013.478	2.151.608.020	229.084.837
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.365.886.890	3.365.886.890	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3.302.189.619	3.302.189.619	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	266.206.396	266.206.396	-
Cộng	6.207.467.248	42.948.754.212	43.132.970.232	6.023.251.228
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
- Thuế thu nhập cá nhân	(39.865.721)	39.865.721	-	-
Cộng	(39.865.721)	39.865.721	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	4.880.162.188	3.030.839.948
- Trích chi phí cho các dự án, công trình	4.880.162.188	2.718.649.039
- Trích trước chi phí thuê kho	-	30.000.000
- Trích trước chi phí mua máy tính bảng	-	147.190.909
- Trích trước chi phí khác	-	135.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	4.880.162.188	3.030.839.948

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	6.969.637.961	7.524.112.707
- Kinh phí công đoàn	1.805.506.896	2.309.302.156
- Bảo hiểm xã hội	141.888.662	-
- Bảo hiểm y tế	26.969.478	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	73.543.958	38.785.509
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	693.696.175	1.362.466.031
- Lương, chi phí khoán công trình phải trả	839.848.796	-
- Phải trả về thuế TNCN cho CBCNV	3.210.701.097	2.548.744.988
- Phải trả CBCNV về tiền lương đã quyết toán	-	966.954.500
- Phải trả về quy hoạch cho Trung tâm Điện lực Quảng Trị	87.923.979	87.923.979
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	89.558.920	209.935.544
b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	6.969.637.961	7.524.112.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty là 33.810.000.000 đồng, chia thành 3.381.000 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tập đoàn điện lực Việt Nam	49%	16.491.570.000	49%	16.491.570.000
Tổng Công ty Điện lực TP.HCM	12%	4.221.390.000	12%	4.221.390.000
Cổ đông khác	39%	13.096.900.000	39%	13.096.900.000
Cổ phiếu quỹ	0%	140.000	0%	140.000
Cộng	100%	33.810.000.000	100%	33.810.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2014	33.810.000.000	45.000.000	(140.000)	22.133.065.169	11.464.525.813	67.452.450.982
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	12.770.479.112	12.770.479.112
- Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(5.071.479.000)	(5.071.479.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	4.786.434.629	(4.786.434.629)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(1.270.000.000)	(1.270.000.000)
Tại 31/12/2014	33.810.000.000	45.000.000	(140.000)	26.919.499.798	13.107.091.296	73.881.451.094
Tại 01/01/2015	33.810.000.000	45.000.000	(140.000)	26.919.499.798	13.107.091.296	73.881.451.094
- Lãi trong năm	-	-	-	-	10.480.234.621	10.480.234.621
- Cổ tức đã công bố năm 2014 (*)	-	-	-	-	(5.747.676.200)	(5.747.676.200)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển 2014 (*)	-	-	-	3.890.000.000	(3.890.000.000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành năm 2014 (*)	-	-	-	-	(1.680.000.000)	(1.680.000.000)
Tại 31/12/2015	33.810.000.000	45.000.000	(140.000)	30.809.499.798	12.269.649.717	76.934.009.515

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2014 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty năm 2015 số 0091/NQ-TVĐ3 ngày 17 tháng 4 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.381.000	3.381.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.381.000	3.381.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.381.000	3.381.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	14	14
+ Cổ phiếu phổ thông	14	14
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.380.986	3.380.986
+ Cổ phiếu phổ thông	3.380.986	3.380.986
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

19.4 CÁC QUỸ

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ đầu tư phát triển	30.809.499.798	26.919.499.798

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	998.521.495	941.619.150
b) Ngoại tệ các loại:	-	-
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	1.252.532,32	1.496.722
- Đồng Euro (EUR)	28.931,30	18.808

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Doanh thu	260.715.364.428	213.505.631.432
- Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	260.715.364.428	213.505.631.432
Cộng	<u>260.715.364.428</u>	<u>213.505.631.432</u>
b) Doanh thu với các bên liên quan	176.479.103.837	154.740.234.405
+ Ban QLDA Điện lực miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	8.312.722.441	3.530.700.862
+ Ban QLDA lưới điện TPHCM	9.513.277.579	1.482.447.272
+ Ban QLDA nhà máy thủy điện Đồng Nai 5	4.036.419.272	-
+ Ban QLDA nhiệt điện 2	3.169.524.995	-
+ Ban QLDA nhiệt điện 3	25.004.599.590	16.074.899.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (TIẾP)**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
+ Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	24.848.882.983	9.620.297.566
+ Ban QLDA thủy điện 1	4.499.186.719	3.930.636.603
+ Ban QLDA thủy điện Sông Bung 4	18.187.732	-
+ Ban QLDA thủy điện Sông Bung 2	1.132.597.273	9.640.283.819
+ Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	1.628.657.439	1.568.001.473
+ Ban quản lý dự án các công trình điện miền Nam	54.902.982.558	62.328.288.633
+ Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	17.259.232.411	26.268.920.502
+ Ban quản lý dự án lưới điện tỉnh Đồng Nai	-	1.066.977.323
+ Ban quản lý dự án điện nông thôn	-	622.158.638
+ Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà Nội	-	180.852.299
+ Công ty CP Điện lực Khánh Hòa	226.956.447	-
+ Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	1.358.884.652	2.574.689.374
+ Công ty Điện lực Gò Vấp	178.290.805	-
+ Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Phát điện 3	570.992.954	338.426.869
+ Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	1.610.755.450	457.498.779
+ Công ty Truyền tải Điện 1	2.538.615.618	1.020.259.267
+ Công ty Truyền tải Điện 2	-	349.736.354
+ Công ty Truyền tải Điện 3	5.031.031.682	3.123.671.530
+ Công ty truyền tải điện 4	6.130.406.683	1.598.128.696
+ Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	-	2.287.168.784
+ VP Dự án XD nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 1	100.000.000	-
+ Ban QLDA lưới điện miền Trung	19.033.432	-
+ Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	2.799.331.819	431.702.727
+ Công ty CP Tư vấn XD Điện 1	119.814.898	-
+ Công ty Lưới điện cao thế TP.HCM	220.060.288	-
+ Tập Đoàn Điện lực Việt Nam	264.313.636	-
+ Tổng công ty Phát điện 1	984.344.481	-
+ Công ty CP EVN Quốc Tế	-	2.035.607.960
+ Công ty CP Thủy điện Đại Ninh	-	1.562.971.815
+ Công ty CP Thủy điện Miền Trung	-	1.334.187.595
+ Công ty CP Thủy điện Trị An	-	780.000.000
+ CN Tổng Công ty Điện lực TP.HCM - Công ty lưới điện cao thế TP.HCM	-	91.946.682
+ Công ty Điện lực Tân Bình	-	52.569.906
+ Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	-	387.203.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	202.678.319.445	157.181.356.839
Cộng	202.678.319.445	157.181.356.839

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.417.768.090	874.259.176
Cổ tức, lợi nhuận được chia	39.240.000	13.080.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	103.966.303	128.026.974
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.197.757.938	157.947.526
Cộng	2.758.732.331	1.173.313.676

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	-	9.750.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	110.664.636	4.768.308
Cộng	110.664.636	14.518.308

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	38.038.167.965	33.058.916.573
- Chi phí nhân viên quản lý	17.570.477.899	17.025.415.169
- Chi phí vật liệu quản lý	666.308.589	748.217.800
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.535.916.233	776.416.127
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.271.359.254	1.103.928.950
- Thuế, phí và lệ phí	9.398.814	9.398.814
- Chi phí dự phòng	403.381.155	(215.403.542)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.336.358.900	5.772.659.012
- Chi phí bằng tiền khác	5.864.257.427	4.325.301.230
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.380.709.694	3.512.983.013
b. Các khoản chi phí bán hàng	8.677.484.640	7.778.736.555
- Chi phí tiếp khách	7.158.153.107	6.073.986.977
- Chi phí bán hàng khác	1.519.331.533	1.704.749.578
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	340.667.243	1.640.129.103
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	340.667.243	1.640.129.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	102.727.272	391.090.908
Thanh lý công cụ dụng cụ	15.572.727	89.033.634
Thu nhập từ công nợ không phải trả	289.349.090	423.161.236
Hoàn nhập chi phí đã trích trước	57.073.789	626.263
Thuế TNCN của người lao động	172.636.781	-
Thu nhập khác	7.579.788	-
Cộng	644.939.447	903.912.041

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí các công trình không ký hợp đồng và sau quyết toán lại	-	976.241.829
Chi phí từ công nợ không thu được xử lý	89.000.000	67.000.000
Chi phí truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	307.512.995	107.339.242
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	118.423.495	-
Chi phí khác	62.559.119	15.000.000
Cộng	577.495.609	1.165.581.071

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.036.903.911	16.383.747.803
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	2.111.934.753	287.339.242
- Thù lao Hội đồng quản trị	180.000.000	165.000.000
- Chi phí không được trừ	416.512.995	122.339.242
- Chi phí trích lập dự phòng của các khoản công nợ không có đối chiếu	1.357.474.232	-
- Chênh lệch tỷ giá cuối năm trước	157.947.526	-
Điều chỉnh giảm các khoản thu nhập chịu thuế	(1.371.997.938)	(247.138.450)
- Chi phí phải trả năm trước	(135.000.000)	-
- Lợi nhuận cổ tức được chia	(39.240.000)	(13.080.000)
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá năm trước đã thực hiện	-	(76.110.924)
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	(1.197.757.938)	(157.947.526)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	14.776.840.726	16.423.948.595
Thuế suất	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.250.904.960	3.613.268.691
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước (*)	305.764.330	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.556.669.290	3.613.268.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP)

(*) Căn cứ theo Quyết định số 5182/QE9-CT-XP của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17 tháng 12 năm 2015 về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế khi thực hiện kiểm tra thuế năm 2013 và 2014.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	10.480.234.621	12.770.479.112
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.048.023.462)	(1.290.000.000)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.380.986	3.380.986
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.790	3.396

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 là số tạm tính trên cơ sở lợi nhuận năm nay, để làm cơ sở tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu nhằm đảm bảo thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2015.

30. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	10.480.234.621	12.770.479.112
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.048.023.462)	(1.290.000.000)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.380.986	3.380.986
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	2.790	3.396

(*) Số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 là số tạm tính trên cơ sở lợi nhuận năm nay, để làm cơ sở tính Lãi suy giảm trên cổ phiếu nhằm đảm bảo thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2015.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	9.244.712.047	10.327.913.296
Chi phí nhân công	122.616.051.185	108.500.607.964
Khấu hao tài sản cố định	2.686.230.895	2.268.919.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.090.151.341	57.319.056.688
Chi phí bằng tiền khác	34.444.981.800	29.028.944.935
Cộng	251.082.127.268	207.445.442.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Phần lớn hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý vùng miền cũng như đối tượng khách, toàn bộ phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là tư vấn khảo sát thiết kế, theo đó, toàn bộ doanh thu phát sinh trong kỳ của Công ty là doanh thu liên quan đến hoạt động này. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.13.

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	<u>Tại 31/12/2015</u>	<u>Tại 01/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.134.559.843	89.551.261.006
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.990.206.666	14.220.790.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.728.573.342	47.570.666.284
Đầu tư dài hạn	11.350.000.000	7.350.000.000
Cộng	<u>147.203.339.851</u>	<u>158.692.717.290</u>
	<u>Tại 31/12/2015</u>	<u>Tại 01/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	9.243.778.078	8.557.867.070
Chi phí phải trả	4.880.162.188	3.030.839.948
Cộng	<u>14.123.940.266</u>	<u>11.588.707.018</u>

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong năm, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2015.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

Rủi ro tiền tệ (tiếp)

	Tại ngày 31/12/2015			
	Tiền gốc ngoại tệ		VND tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.252.532,32	28.931,30	28.118.145.659	705.345.094
+ Tiền gửi ngân hàng	1.252.532,32	931,30	28.118.145.659	22.705.094
+ Tương đương tiền	-	28.000,00	-	682.640.000
Cộng	1.252.532,32	28.931,30	28.118.145.659	705.345.094
Nợ tài chính				
Cộng	-	-	-	-
Mức rủi ro tiền tệ	1.252.532,32	28.931,30	28.118.145.659	705.345.094

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi. Tuy nhiên, Công ty không chịu rủi ro lãi suất do trong kỳ Công ty không có các khoản vay.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	9.243.778.078	-	9.243.778.078
Chi phí phải trả	4.880.162.188	-	4.880.162.188
Cộng	14.123.940.266	-	14.123.940.266
Tại 01/01/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	8.596.652.579	-	8.596.652.579
Chi phí phải trả	3.030.839.948	-	3.030.839.948
Cộng	11.627.492.527	-	11.627.492.527

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.134.559.843	-	51.134.559.843
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.990.206.666	-	5.990.206.666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.575.573.342	153.000.000	78.728.573.342
Đầu tư dài hạn	-	11.350.000.000	11.350.000.000
Cộng	135.700.339.851	11.503.000.000	147.203.339.851
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.551.261.006	-	89.551.261.006
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.220.790.000	-	14.220.790.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.417.666.284	153.000.000	47.570.666.284
Đầu tư dài hạn	-	7.350.000.000	7.350.000.000
Cộng	151.189.717.290	7.503.000.000	158.692.717.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

34.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu với các bên liên quan	176.479.103.837	154.740.234.405
- Ban QLDA Điện lực miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	8.312.722.441	3.530.700.862
- Ban QLDA lưới điện TPHCM	9.513.277.579	1.482.447.272
- Ban QLDA nhà máy thủy điện Đồng Nai 5	4.036.419.272	-
- Ban QLDA nhiệt điện 2	3.169.524.995	-
- Ban QLDA nhiệt điện 3	25.004.599.590	16.074.899.177
- Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	24.848.882.983	9.620.297.566
- Ban QLDA thủy điện 1	4.499.186.719	3.930.636.603
- Ban QLDA thủy điện Sông Bung 4	18.187.732	-
- Ban QLDA thủy điện Sông Bung 2	1.132.597.273	9.640.283.819
- Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	1.628.657.439	1.568.001.473
- Ban quản lý dự án các công trình điện miền Nam	54.902.982.558	62.328.288.633
- Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	17.259.232.411	26.268.920.502
- Ban quản lý dự án lưới điện tỉnh Đồng Nai	-	1.066.977.323
- Ban quản lý dự án điện nông thôn	-	622.158.638
- Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà Nội	-	180.852.299
- Công ty CP Điện lực Khánh Hòa	226.956.447	-
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	1.358.884.652	2.574.689.374
- Công ty Điện lực Gò Vấp	178.290.805	-
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Phát điện 3	570.992.954	338.426.869
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	1.610.755.450	457.498.779
- Công ty Truyền tải Điện 1	2.538.615.618	1.020.259.267
- Công ty Truyền tải Điện 2	-	349.736.354
- Công ty Truyền tải Điện 3	5.031.031.682	3.123.671.530
- Công ty truyền tải điện 4	6.130.406.683	1.598.128.696
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	-	2.287.168.784
- VP Dự án XD nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 1	100.000.000	-
- Ban QLDA lưới điện miền Trung	19.033.432	-
- Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	2.799.331.819	431.702.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Công ty CP Tư vấn XD Điện 1	119.814.898	-
- Công ty Lưới điện cao thế TP.HCM	220.060.288	-
- Tập Đoàn Điện lực Việt Nam	264.313.636	-
- Tổng công ty Phát điện 1	984.344.481	-
- Công ty CP EVN Quốc Tế	-	2.035.607.960
- Công ty CP Thủy điện Đại Ninh	-	1.562.971.815
- Công ty CP Thủy điện Miền Trung	-	1.334.187.595
- Công ty CP Thủy điện Trị An	-	780.000.000
- CN Tổng Công ty Điện lực TP.HCM - Công ty lưới điện cao thế TP.HCM	-	91.946.682
- Công ty Điện lực Tân Bình	-	52.569.906
- Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	-	387.203.900
Trả cổ tức	4.197.878.381	3.106.944.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.480.242.081	2.473.735.500
Tổng Công ty Điện lực TP.HCM	717.636.300	633.208.500

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng	36.336.862.815	29.419.770.831
- Ban QLDA các công trình điện miền Nam	12.897.493.871	4.307.016.746
- Ban QLDA các công trình điện miền Trung	3.639.871.294	403.431.288
- Ban QLDA Điện Lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	537.202.856	439.070.253
- CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia - Cty TTD4	2.170.077.473	1.665.145.479
- Ban QLDA lưới điện TP. HCM - HCM	1.184.083.720	1.083.307.438
- Công ty CP Tư vấn XD Điện 2	55.950.580	55.950.580
- Ban QLDA các CTĐ tỉnh Đồng Nai - ĐNPC	84.520.206	84.520.206
- Công ty Lưới điện Cao thế miền Trung	353.487.704	353.487.704
- Công ty Thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận- Đa Mí	279.980.551	478.028.951
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	91.713.441	70.776.666
- Công ty Lưới điện cao thế TPHCM	13.285.938	13.285.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp)

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
- Ban QLDA thủy điện 1	3.792.729.331	1.884.044.474
- Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hinh	390.516.000	-
- Công ty CP Tư vấn XD Điện 1	131.796.388	-
- Ban QLDA nhiệt điện 2	38.203.000	-
- Ban QLDA nhiệt điện 3	-	750.000
- Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	221.513.591	843.421.043
- Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	479.128.000	479.128.000
- Ban QLDA TĐ Sông Bung 4	20.006.505	-
- Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5	5.332.951.404	3.422.846.536
- Ban QLDA TĐ Sông Bung 2	1.263.941.474	4.576.913.574
- Ban QLDA Thủy điện 6	1.082.778.930	2.174.994.307
- Công ty CP ĐTKD Điện lực TPHCM	139.846.386	139.846.386
- Tập Đoàn Điện lực Việt Nam	290.745.000	-
- Công ty Truyền tải điện 1	1.467.796.028	102.025.927
- Công ty Truyền tải điện 2	19.235.499	384.709.989
- Công ty Thủy Điện Trị An	-	858.000.000
- Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng	193.157.010	50.000.000
- Công ty CP Thủy điện Miền Nam	-	38.522.610
- Công ty CP Thủy điện Miền Trung	164.850.635	591.036.005
- Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	-	14.246.200
- Công ty CP EVN Quốc Tế	-	2.239.168.756
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	-	2.302.706.009
- Công ty TNHH MTV Phát điện 3	-	164.452.237
- Ban QLDA Phát triển điện lực Hà Nội	-	198.937.529
	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Trả trước người bán	533.640.799	418.505.420
- KH2106-Công ty CP EVN Quốc Tế	533.640.799	418.505.420
- Điện lực Sài Gòn	439.171	-
Các khoản phải trả		
Phải trả người bán	1.772.421.989	1.705.100.158
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	60.824.300	60.824.300
- Công ty thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	1.711.597.689	1.644.275.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp)

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
<i>Người mua trả tiền trước</i>	45.617.278.849	61.455.960.752
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	15.699.517.308	26.984.966.527
- Ban QLDA CTTĐ Miền Nam	1.162.056.218	3.276.381.777
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	3.193.482.652	5.876.046.960
- Ban QLDA Lưới điện - Tổng Cty Điện lực miền Bắc	141.000.000	-
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	1.958.000.000	-
- Ban QLDA CTTĐ Miền Trung	1.178.536.163	3.613.643.951
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	2.534.483.754	3.606.057.917
- Công ty CP Điện lực Khánh Hòa	-	113.403.000
- Điện lực Bình Dương	44.597.000	44.597.000
-	12.899.005	12.899.005
Trung tâm tư vấn xây dựng điện HCMPC		
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	18.684.724.532	16.744.250.332
- Ban QLDA Thủy Điện 1	602.884.808	602.884.808
- Tổng Công ty Điện lực TPHCM	12.500.000	12.500.000
- Ban QLDA vay vốn ADB	-	56.734.011
- Ban QLDA CTTĐ Miền Bắc	-	480.518
- Công ty Truyền tải Điện 3	-	99.300.000
- Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	-	271.126.000
- Công ty TNHH MTV Phát điện 3	-	140.688.946
- Ban QLDA nhà máy thủy điện Đồng Nai 5	150.840.909	-
- Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	241.756.500	-
<i>Phải trả cổ tức</i>	-	676.675.181
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	676.675.181

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc	2.678.843.060	2.655.666.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.2 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào khác phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

34.3 CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê nhà tại số 32 Ngô Thời Nhiệm để xây dựng Văn phòng làm việc. Theo đó, các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện cam kết phải trả cho việc thuê trụ sở kinh doanh tại địa chỉ số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 6, Quận 3, TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê nhà số 338/HĐTN-KD ngày 30/12/2011 và Phụ lục Điều chỉnh Hợp đồng thuê nhà số 293/ĐC-HĐTN ngày 24/12/2013 với Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà TP.HCM. Thời hạn thuê được gia hạn 3 năm, từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2016. Cụ thể như sau:

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Trong vòng 1 năm	1.374.545.456	1.374.545.456
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	-	1.374.545.456
Cộng	2.857.767.862	2.749.090.912

34.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

34.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

34.6 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Như được nêu tại Thuyết minh số 3.1, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Do có sự thay đổi trong chế độ kế toán doanh nghiệp nên một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.6 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2015
		theo QĐ 15/2006	theo TT 200/2014
		VND	VND
Bảng Cân đối kế toán			
Chứng khoán kinh doanh	121	-	220.790.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	513.825.611	2.717.793.824
Tài sản ngắn hạn khác	155	2.425.438.355	-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	7.570.790.000	7.350.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	-	153.000.000
Tài sản dài hạn khác	268	153.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	7.745.582.849	7.524.112.707
Quỹ đầu tư phát triển	418	20.940.440.558	26.919.499.798
Quỹ dự phòng tài chính	-	5.979.059.240	-



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu

